

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 266 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Về việc Công bố Báo cáo tài
chính Công ty mẹ năm 2020 đã
kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 22/3/2021, bao gồm Thông tin về doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020 so với năm 2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS,HDQT;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nguyễn Đức Thủy

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban (Từ ngày 1 tháng 7 năm 2020) Thành viên (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Hồ Thị Oanh	Trưởng ban (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

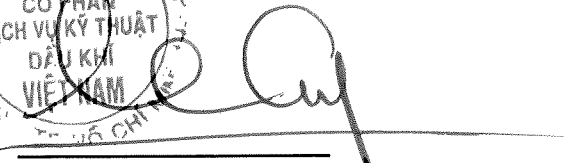
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 71. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

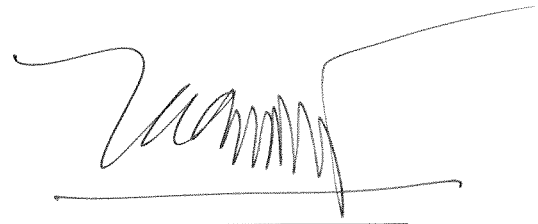
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2020, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10231
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.850.553.074.925	9.002.418.652.075
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.075.293.131.127	4.164.951.212.389
111	Tiền		1.664.293.131.127	2.162.951.212.389
112	Các khoản tương đương tiền		1.411.000.000.000	2.002.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.071.000.000.000	763.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.071.000.000.000	763.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.610.010.683.205	3.509.547.086.619
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.102.778.757.400	2.010.996.162.478
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	343.324.120.869	310.294.149.718
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	85.720.543.145	181.447.480.986
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	229.234.728.477	1.207.937.678.571
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(151.047.466.686)	(201.128.385.134)
140	Hàng tồn kho	10	66.634.515.129	443.575.044.027
141	Hàng tồn kho		66.668.878.765	443.609.407.663
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.363.636)	(34.363.636)
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.614.745.464	121.345.309.040
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	10.874.184.700	10.046.816.495
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		9.807.777.259	111.298.492.545
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	6.932.783.505	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.113.860.133.845	6.152.625.316.262
210	Các khoản phải thu dài hạn		443.786.022.861	440.442.485.607
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	78.098.502.528	75.409.365.095
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	365.687.520.333	365.033.120.512
220	Tài sản cố định		1.161.296.460.833	1.332.073.025.813
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.152.010.832.561	1.324.105.068.242
222	Nguyên giá		5.059.997.510.775	5.154.330.724.023
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.907.986.678.214)	(3.830.225.655.781)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	9.285.628.272	7.967.957.571
228	Nguyên giá		54.499.667.229	47.573.826.597
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.214.038.957)	(39.605.869.026)
230	Bất động sản đầu tư	14	36.100.216.916	38.589.887.055
231	Nguyên giá		49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.693.185.766)	(11.203.515.627)
240	Tài sản dở dang dài hạn	15	119.595.260.187	1.743.970.405
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		119.595.260.187	1.743.970.405
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.800.178.122.392	3.780.338.089.525
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(992.834.426.443)	(1.012.674.459.310)
260	Tài sản dài hạn khác		552.904.050.656	559.437.857.857
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	390.717.505.277	391.995.756.090
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	140.448.820.041	143.932.063.208
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	21.737.725.338	23.510.038.559
270	TỔNG TÀI SẢN		14.964.413.208.770	15.155.043.968.337

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.686.767.650.130	7.089.557.501.080
310	Nợ ngắn hạn		5.283.202.568.258	5.508.515.174.988
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.949.031.174.292	2.314.925.564.860
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a)	179.484.824.125	263.309.920.970
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	34.251.811.001	35.843.841.337
314	Phải trả người lao động		343.247.369.745	181.115.377.584
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	498.426.079.914	1.265.326.191.906
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	63.945.055.438	190.179.474.477
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	34.545.454.548	34.545.454.548
319	Phải trả ngắn hạn khác	22	481.052.456.873	515.797.360.408
320	Vay ngắn hạn	23(a)	101.674.381.772	115.936.488.465
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24(a)	399.869.207.545	391.763.447.260
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	197.674.753.005	199.772.053.173
330	Nợ dài hạn		1.403.565.081.872	1.581.042.326.092
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b)	927.215.112.203	976.563.803.527
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	17.272.727.261	51.818.181.809
338	Vay dài hạn	23(b)	435.223.546.597	536.936.290.869
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24(b)	15.543.695.811	15.724.049.887
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		8.310.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.277.645.558.640	8.065.486.467.257
410	Vốn chủ sở hữu		8.277.645.558.640	8.065.486.467.257
411	Vốn góp của chủ sở hữu	26, 27	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	27	39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	27	2.636.503.189.630	2.636.503.189.630
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27	821.862.409.010	609.703.317.627
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		62.524.213.176	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		759.338.195.834	609.703.317.627
440	TỔNG NGUỒN VỐN		14.964.413.208.770	15.155.043.968.337


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

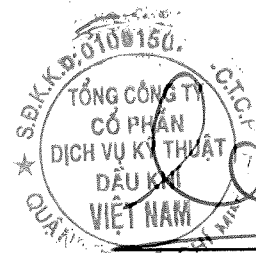
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.879.462.670.228	5.480.875.470.956
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(81.584.891.618)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29 7.879.462.670.228	5.399.290.579.338
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30 (7.775.523.617.097)	(5.367.631.686.218)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.939.053.131	31.658.893.120
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31 1.254.049.017.434	1.112.576.420.831
22	Chi phí tài chính	32 (95.685.151.102)	(35.693.111.422)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(49.414.244.423)	(27.783.473.446)
25	Chi phí bán hàng	33 (39.820.439.832)	(42.307.902.383)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34 (398.488.853.428)	(448.560.506.165)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	823.993.626.203	617.673.793.981
31	Thu nhập khác	10.525.535.696	36.982.929.864
32	Chi phí khác	(3.679.706.374)	(7.049.244.752)
40	Lợi nhuận khác	35 6.845.829.322	29.933.685.112
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	830.839.455.525	647.607.479.093
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	36 (68.018.016.495)	(50.265.928.993)
52	(Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	16 (3.483.243.196)	13.144.195.503
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	759.338.195.834	610.485.745.603


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	830.839.455.525	647.607.479.093
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	196.036.112.222	172.488.431.511
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)/các khoản dự phòng	(61.995.545.106)	44.666.229.187
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(26.286.506.072)	19.754.798.994
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.180.378.208.165)	(1.096.159.233.475)
06	Chi phí lãi vay	49.414.244.423	27.783.473.446
07	Các khoản điều chỉnh khác	8.310.000.000	(26.489.586.331)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(184.060.447.173)	(210.348.407.575)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	56.137.927.343	(829.372.412.328)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	378.712.842.119	(309.541.215.730)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(299.964.997.809)	1.936.102.929.782
12	Giảm chi phí trả trước	450.882.608	2.866.607.058
14	Tiền lãi vay đã trả	(49.660.183.482)	(27.033.538.353)
15	Thuế TNDN đã nộp	(81.560.936.939)	(88.323.984.540)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	135.600.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(58.932.909.743)	(51.216.323.424)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(238.742.223.076)	423.133.654.890
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(122.042.366.898)	(492.978.966.422)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8.363.556.364	4.703.351.426
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(3.303.000.000.000)	(933.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.995.000.000.000	285.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.163.455.028.526	1.070.926.851.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(258.223.782.008)	(65.348.763.050)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	3.000.000.000	540.988.204.334
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(119.164.762.390)	(64.076.520.200)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(477.595.208.500)	(334.429.620.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(593.759.970.890)	142.482.063.334
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.090.725.975.974)	500.266.955.174
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.164.951.212.389	3.685.429.939.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.067.894.712	(20.745.682.443)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.075.293.131.127	4.164.951.212.389

Các thông tin liên quan tới báo cáo tài chính lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày ở Thuyết minh 38.

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 26.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có 1 văn phòng đại diện; 5 chi nhánh; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC (*)	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

(*) Căn cứ theo Quyết định số 180/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC đã chấm dứt hoạt động từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2020		2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Vũng Tàu	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Vũng Tàu	100	100	100	100
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Vũng Tàu	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp các tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Quảng Ngãi	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Vũng Tàu	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Vũng Tàu	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Thanh Hóa	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa và xử lý dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Vũng Tàu	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Hải Phòng	51	51	51	51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT		Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2020		2019	
					Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)								
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Hà Nội	51	51	51	51	
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Vũng Tàu	51	51	51	51	
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Vũng Tàu	51	51	51	51	
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp								
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd. ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50	
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50	
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50	
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50	
5	Rong Doi MV12 Pte. Ltd. ("MV12")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33	
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Vũng Tàu	28,75	28,75	28,75	28,75	
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp								
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Vũng Tàu	21,46	36	21,46	36	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có 1.698 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.835 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, hàng hóa, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại ngày mua và được xác định theo giá mua cộng với các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong năm là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Khấu hao**Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(c) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia LNST TNDN

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động theo quy định.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo tiếp thị.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận là chi phí và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các nhân sự quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân này, hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản; việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính; cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13);
- Doanh thu, chi phí, phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 7, Thuyết minh 29, và Thuyết minh 30);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, và dự phòng đầu tư tài chính; và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	3.904.070.280	2.843.351.353
Tiền gửi ngân hàng	1.660.389.060.847	2.160.107.861.036
Các khoản tương đương tiền (*)	1.411.000.000.000	2.002.000.000.000
	<u>3.075.293.131.127</u>	<u>4.164.951.212.389</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 3% đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,3% đến 5,1%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.071.000.000.000	2.071.000.000.000	763.000.000.000	763.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,7% đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,2% đến 7,5%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.186.935.509.600	(819.971.244.459)	3.186.935.509.600	(839.940.126.348)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(171.957.430.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	(799.729.584)	3.000.000.000	(776.902.962)
	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(992.834.426.443)</u>	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(1.012.674.459.310)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2020					2019				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC	100	100	300.000.000.000	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(204.999.094.147)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(224.663.277.753)
6	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty TNHH Một Thành viên Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(17.155.046.312)	100	100	20.000.000.000	(*)	(17.459.744.595)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (**)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	-
13	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100	100	12.790.119.530	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
				3.186.935.509.600	(819.971.244.459)						(839.940.126.348)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2020					2019				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Rong Doi MV12 Pte. Ltd.(i)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	-
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	49	50	292.324.455.887	(*)	-	49	50	292.324.455.887	(*)	-
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	60	50	156.473.118.448	(*)	-	60	50	156.473.118.448	(*)	-
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	51	50	340.800.232.500	(*)	-	51	50	340.800.232.500	(*)	-
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	51	50	641.415.780.000	(*)	-	51	50	641.415.780.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				1.603.077.039.235		(172.063.452.400)			1.603.077.039.235		(171.957.430.000)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 và để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 Đồng.
- (ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") từ năm 2009 để:
- đầu tư kho chứa nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, và đã được gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
 - đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng dầu phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

- (iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi FPSO "Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 Đồng.
- (iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu ("FSO") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

Mẫu số B 09 – DN

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	2020					2019				
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49%	1,49%	3.000.000.000	(*)	(799.729.584)	1,49%	1,49%	3.000.000.000	(*)	(776.902.962)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2020			Tổng cộng VND
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	839.940.126.348	171.957.430.000	776.902.962	1.012.674.459.310
Trích lập dự phòng	-	106.022.400	22.826.622	128.849.022
Hoàn nhập dự phòng	(19.968.881.889)	-	-	(19.968.881.889)
	<u>819.971.244.459</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>799.729.584</u>	<u>992.834.426.443</u>
	2019			Tổng cộng VND
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	854.908.099.174	171.957.430.000	754.496.863	1.027.620.026.037
Trích lập dự phòng	-	-	22.406.099	22.406.099
Hoàn nhập dự phòng	(14.967.972.826)	-	-	(14.967.972.826)
	<u>839.940.126.348</u>	<u>171.957.430.000</u>	<u>776.902.962</u>	<u>1.012.674.459.310</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	126.303.173.163	3.500.020.676
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh	91.176.956.643	67.728.380.317
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	20.730.645.078	22.488.878.545
Văn phòng điều hành Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	19.743.765.783	20.061.296.034
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	7.643.155.160
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.224.815.107	23.699.681.652
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	-	10.940.727.880
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	-	4.965.062.075
Công ty TNHH Vopak Việt Nam	-	14.600.340.112
Khác	136.202.412.580	198.097.877.402
	<u>419.051.034.065</u>	<u>373.725.419.853</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	<u>2.683.727.723.335</u>	<u>1.637.270.742.625</u>
	<u><u>3.102.778.757.400</u></u>	<u><u>2.010.996.162.478</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	115.920.564.287
Công ty Heatec Jietong Pte. Ltd.	-	30.103.826.907
Công ty Bescom Pte. Ltd.	-	34.412.317.802
Khác	100.079.777.753	110.257.215.008
	<u>200.693.727.887</u>	<u>290.693.924.004</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	142.630.392.982	19.600.225.714
	<u><u>343.324.120.869</u></u>	<u><u>310.294.149.718</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	34.628.991.731	34.628.991.731
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	11.108.917.448	19.075.022.401
Công ty CP Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng	4.056.750.000	4.056.750.000
Khác	11.167.387.497	-
	<u>60.962.046.676</u>	<u>57.760.764.132</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	17.136.455.852	17.648.600.963
	<u><u>78.098.502.528</u></u>	<u><u>75.409.365.095</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản trả trước cho người bán dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	85.720.543.145	181.447.480.986
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(63.945.055.438)	(190.179.474.477)
	<u>21.775.487.707</u>	<u>(8.731.993.491)</u>
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	4.561.355.289.968	3.998.681.869.479
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(4.539.579.802.261)	(4.007.413.862.970)
	<u>21.775.487.707</u>	<u>(8.731.993.491)</u>

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Phải thu		
Dự án NPK	74.459.687.366	93.560.041.838
Dự án NH3	10.829.184.856	48.572.060.035
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	431.670.923	35.662.242.815
Dự án Kho cảng Nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	-	3.299.598.856
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	-	353.537.442
	<u>85.720.543.145</u>	<u>181.447.480.986</u>
Phải trả		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	33.961.929.987	190.179.474.477
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	29.983.125.451	-
	<u>63.945.055.438</u>	<u>190.179.474.477</u>

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Lãi tiền gửi	23.301.556.997	-	23.039.146.310	-
Doanh thu trích trước từ cung cấp dịch vụ	10.264.076.515	-	40.265.817.506	-
Phải thu khoản phạt hợp đồng	6.219.161.494	-	6.219.161.494	-
Khác	18.390.782.196	(785.665.568)	71.086.211.219	(666.056.978)
	<u>58.175.577.202</u>	<u>(785.665.568)</u>	<u>140.610.336.529</u>	<u>(666.056.978)</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	171.059.151.275	-	1.067.327.342.042	-
	<u>229.234.728.477</u>	<u>(785.665.568)</u>	<u>1.207.937.678.571</u>	<u>(666.056.978)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	6.780.391.684	-	6.141.491.863	-
Bên liên quan (*)	358.907.128.649	-	358.891.628.649	-
	<u>365.687.520.333</u>	<u>-</u>	<u>365.033.120.512</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ phát sinh từ các giao dịch giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 39(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản trả thu khác dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba	26.804.295.205	22.033.061.275	4.771.233.931	6 tháng - 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	73.352.304.143	-	73.352.304.143	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	30.428.345.634	4.848.147.001	25.580.198.633	1 năm - 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	19.285.726.751	5.839.740.125	13.445.986.626	1 năm - 3 năm
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Khác	86.198.801.442	72.348.629.040	13.850.172.402	1 năm - 3 năm
	<u>256.117.044.127</u>	<u>105.069.577.441</u>	<u>151.047.466.686</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba				
Khác	64.081.598.167	51.936.464.257	12.145.133.910	6 tháng - 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	91.017.213.168	1.463.488.938	89.553.724.230	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	38.848.995.202	-	38.848.995.202	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	59.749.200.579	34.839.982.905	24.909.217.674	1 năm - 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	35.360.917.711	23.384.018.597	11.976.899.114	1 năm - 3 năm
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	22.104.612.827	15.098.497.832	1 năm - 3 năm
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling & Baker Hughes	22.810.095.159	22.015.771.136	794.324.023	6 tháng - 2 năm
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.139.404.359	9.197.583.051	3.941.821.308	1 năm - 3 năm
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	10.548.090.126	10.402.400.748	145.689.378	6 tháng - 1 năm
Khác	4.935.370.624	1.221.288.161	3.714.082.463	1 năm - 3 năm
	<u>377.693.995.754</u>	<u>176.565.610.620</u>	<u>201.128.385.134</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ của các khoản phải thu ngắn hạn như sau:

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dưới 6 tháng	3.163.789.734.969	-	2.984.462.469.664	-
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	10.164.095.413	2.952.069.791	19.813.923.340	5.944.177.001
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.299.253.788	2.649.626.894	37.602.556.824	18.801.278.413
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	24.382.105.687	17.067.473.981	2.239.871.670	1.567.910.169
Từ 3 năm trở lên	128.378.296.020	128.378.296.020	174.815.019.551	174.815.019.551
	<u>3.332.013.485.877</u>	<u>151.047.466.686</u>	<u>3.218.933.841.049</u>	<u>201.128.385.134</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	Dự phòng VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Hàng mua đang đi đường	-	-	145.001.412.833	-
Nguyên vật liệu	30.284.532.395	(34.363.636)	17.607.747.866	(34.363.636)
Công cụ, dụng cụ	4.652.222.886	-	1.112.844.391	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	30.292.307.811	-	276.905.413.914	-
Hàng hóa	1.439.815.673	-	2.981.988.659	-
	<u>66.668.878.765</u>	<u>(34.363.636)</u>	<u>443.609.407.663</u>	<u>(34.363.636)</u>

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới hợp đồng xây dựng của các dự án sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	17.943.938.123	27.640.950.917
Dịch vụ cung cấp FPSO	7.441.011.158	23.665.670.966
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	3.344.832.788	2.441.472.452
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	150.483.649.380
Dự án Kho cảng Nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	-	991.255.431
Dự án NH3	-	2.397.921.981
Dự án Mở rộng Nhà máy Vopak	-	17.386.310.800
Dự án Cá Rồng Đỏ	-	17.387.160.331
Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	-	25.216.810.922
Khác	1.562.525.742	9.294.210.734
	<u>30.292.307.811</u>	<u>276.905.413.914</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Số dư đầu năm	34.363.636	1.622.383.405
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.588.019.769)
	<u>34.363.636</u>	<u>34.363.636</u>

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

Chi tiết của chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.585.210.875	2.236.157.711
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	5.529.246.975	4.107.903.921
Khác	3.759.726.850	3.702.754.863
	<u>10.874.184.700</u>	<u>10.046.816.495</u>

(b) Dài hạn

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn	277.130.295.474	284.102.452.874
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	92.602.218.595	95.090.338.879
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.153.561.236	3.238.155.004
Chi phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng Nhà công vụ Hòn La	1.380.160.700	1.380.160.700
Chi phí nâng cấp đường bãi tại Cảng Sơn Trà	820.441.577	2.234.351.266
Khác	15.630.827.695	5.950.297.367
	<u>390.717.505.277</u>	<u>391.995.756.090</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Số dư đầu năm	391.995.756.090	399.391.507.872
Tăng	13.467.696.940	8.983.617.996
Phân bổ	(14.745.947.753)	(16.379.369.778)
Số dư cuối năm	<u>390.717.505.277</u>	<u>391.995.756.090</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	1.228.500.563.887	138.222.821.154	3.689.999.967.866	95.372.652.042	2.234.719.074	5.154.330.724.023
Mua trong năm	-	2.069.282.728	3.374.963.637	1.417.487.265	-	6.861.733.630
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 15)	9.649.998.828	-	-	-	-	9.649.998.828
Thanh lý, nhượng bán	(7.877.767.873)	(1.571.808.491)	(99.439.174.553)	(1.027.098.178)	-	(109.915.849.095)
Giảm khác	(431.915.000)	(382.400.000)	(30.872.788)	(83.908.823)	-	(929.096.611)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.229.840.879.842	138.337.895.391	3.593.904.884.162	95.679.132.306	2.234.719.074	5.059.997.510.775
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	817.167.419.942	120.019.027.778	2.806.224.896.657	85.495.723.178	1.318.588.226	3.830.225.655.781
Khấu hao trong năm	51.304.638.998	7.884.701.120	120.684.347.085	7.407.995.971	374.576.610	187.656.259.784
Thanh lý, nhượng bán	(7.877.767.873)	(1.203.147.030)	(99.439.174.553)	(1.027.098.178)	-	(109.547.187.634)
Giảm khác	-	(264.140.894)	-	(83.908.823)	-	(348.049.717)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	860.594.291.067	126.436.440.974	2.827.470.069.189	91.792.712.148	1.693.164.836	3.907.986.678.214
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	411.333.143.945	18.203.793.376	883.775.071.209	9.876.928.864	916.130.848	1.324.105.068.242
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	369.246.588.775	11.901.454.417	766.434.814.973	3.886.420.158	541.554.238	1.152.010.832.561

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.227 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.068 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22) với nguyên giá là 1.068 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.068 tỷ Đồng).

13 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.310.220.000	46.131.606.597	132.000.000	47.573.826.597
Mua trong năm	-	6.099.900.000	-	6.099.900.000
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(b))	-	1.107.953.000	-	1.107.953.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.012.368)	-	(282.012.368)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.310.220.000</u>	<u>53.057.447.229</u>	<u>132.000.000</u>	<u>54.499.667.229</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	39.473.869.026	132.000.000	39.605.869.026
Khấu hao trong năm	379.599.850	5.510.582.449	-	5.890.182.299
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.012.368)	-	(282.012.368)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>379.599.850</u>	<u>44.702.439.107</u>	<u>132.000.000</u>	<u>45.214.038.957</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>1.310.220.000</u>	<u>6.657.737.571</u>	<u>-</u>	<u>7.967.957.571</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>930.620.150</u>	<u>8.355.008.122</u>	<u>-</u>	<u>9.285.628.272</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 35 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 26 tỷ Đồng).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 42) và ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>49.793.402.682</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	11.203.515.627
Khấu hao trong năm	2.489.670.139
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>13.693.185.766</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	<u>38.589.887.055</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>36.100.216.916</u>

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong năm 2020, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 4.347.000.000 Đồng (năm 2019: 3.953.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2020 là 2.489.670.139 Đồng (năm 2019: 2.489.670.139 Đồng).

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**(a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tàu dịch vụ MP Manuver	119.042.319.850	-
Khác	552.940.337	1.743.970.405
	<u>119.595.260.187</u>	<u>1.743.970.405</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.743.970.405	18.678.733.717
Tăng	128.609.241.610	7.857.074.126
Chuyển qua TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(9.649.998.828)	(16.239.060.699)
Chuyển qua TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))	(1.107.953.000)	-
Thanh lý	-	(8.552.776.739)
Số dư cuối năm	<u>119.595.260.187</u>	<u>1.743.970.405</u>

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	142.108.446.462	139.449.897.951
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	4.482.165.257
	<u>142.108.446.462</u>	<u>143.932.063.208</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.659.626.421)	-
	<u>140.448.820.041</u>	<u>143.932.063.208</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Số dư đầu năm	143.932.063.208	130.787.867.705
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	(3.483.243.167)	13.144.195.503
Số dư cuối năm	<u>140.448.820.041</u>	<u>143.932.063.208</u>

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Trong đó, thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	142.104.069.998	139.458.809.260
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(1.659.626.421)	4.482.165.257
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.376.464	(8.911.309)
	<u>140.448.820.041</u>	<u>143.932.063.208</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm 2019	292.090.335.343	-	292.090.335.343
Năm 2020	149.826.716.178	-	149.826.716.178

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Hải Dương	151.717.794.166	151.717.794.166	120.519.421.990	120.519.421.990
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.686	59.992.827.686	59.992.827.686	59.992.827.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	51.450.955.630	51.450.955.630	78.527.645.647	78.527.645.647
Công ty CP SCI E&C	50.408.108.196	50.408.108.196	47.952.239.724	47.952.239.724
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Fecon	34.657.770.927	34.657.770.927	33.255.327.113	33.255.327.113
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	21.165.016.795	21.165.016.795	30.441.447.678	30.441.447.678
Công ty Black & Veatch International Co.	14.564.973.764	14.564.973.764	14.574.384.689	14.574.384.689
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	14.042.219.111	14.042.219.111	30.051.598.265	30.051.598.265
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	15.115.960.755	15.115.960.755
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	12.610.848.538	12.610.848.538	13.616.735.170	13.616.735.170
Công ty Toisa Limited	11.720.164.778	11.720.164.778	11.740.380.673	11.740.380.673
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	10.770.918.142	10.770.918.142	18.480.554.677	18.480.554.677
Khác	314.010.744.671	314.010.744.671	462.304.384.581	462.304.384.581
	<u>801.587.723.973</u>	<u>801.587.723.973</u>	<u>978.635.308.648</u>	<u>978.635.308.648</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	<u>2.147.443.450.319</u>	<u>2.147.443.450.319</u>	<u>1.336.290.256.212</u>	<u>1.336.290.256.212</u>
	<u><u>2.949.031.174.292</u></u>	<u><u>2.949.031.174.292</u></u>	<u><u>2.314.925.564.860</u></u>	<u><u>2.314.925.564.860</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên khi đến hạn thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	149.587.366.234	-
Tập đoàn Năng lượng Vn Nam Trung Quốc	11.266.807.693	12.256.163.314
Công ty Vientiane Hongshi Saythirath	6.107.570.056	6.107.570.056
Công ty Golden Close Maritime Corp Ltd.	1.029.395.866	1.029.395.866
Công ty Zhong Ji Hong Xin Mining Sole	854.874.698	2.389.713.631
Công ty Cổ phần Kho cảng Nhiên liệu	-	2.380.259.995
Hàng không Nam Đình Vũ	-	1.443.417.000
Công ty Rulewave Logistics Singapore Pte. Ltd.	10.319.279.578	6.241.863.592
Khác	179.165.294.125	31.848.383.454
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	319.530.000	231.461.537.516
	<u>179.484.824.125</u>	<u>263.309.920.970</u>

(b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 778.479.407.707 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 795.524.628.327 Đồng); và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải và Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 141.237.895.281 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 179.038.757.990 Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Thuế TNDN	(6.932.783.505)	6.610.136.939
Thuế GTGT	14.018.108.768	19.478.338.593
Thuế thu nhập cá nhân	17.176.349.327	6.662.516.784
Khác	3.057.352.906	3.092.849.021
	<u>27.319.027.496</u>	<u>35.843.841.337</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Thuế GTGT	19.478.338.593	139.635.986.551	(145.096.216.376)	14.018.108.768
Thuế TNDN (*)	6.610.136.939	68.018.016.495	(81.560.936.939)	(6.932.783.505)
Thuế thu nhập cá nhân	6.662.516.784	46.813.901.519	(36.300.068.976)	17.176.349.327
Thuế nhà thầu	3.092.849.021	117.122.860.507	(117.158.356.622)	3.057.352.906
Khác	-	29.642.035.400	(29.642.035.400)	-
	<u>35.843.841.337</u>	<u>401.232.800.472</u>	<u>(409.757.614.313)</u>	<u>27.319.027.496</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thuế TNDN thể hiện giá trị của số thuế TNDN nộp thừa NSNN và được trình bày là Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020	2019
	VND	VND
	(Trình bày lại - Thuyết minh 42)	
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	223.289.218.541	261.709.162.253
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	127.201.283.312	-
Chi phí dự án PVN 15	45.709.917.243	45.709.917.243
Chi phí dự án kho chứa LNG Thị Vải	19.830.704.388	50.268.224.811
Chi phí dự án NPK	18.444.186.002	30.842.662.148
Chi phí dự án GPP Cà Mau	9.763.729.250	27.048.803.958
Chi phí dự án NH3	8.535.629.539	10.054.763.937
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	1.675.927.248	69.584.012.427
Chi phí dự án mở rộng Nhà máy Vopak	-	17.492.633.524
Chi phí cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	-	715.054.307.205
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.722.023.922	5.553.726.275
Chi phí các gói thầu phục vụ dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.400.296.906	6.629.124.161
Khác	31.853.163.563	25.378.853.964
	498.426.079.914	1.265.326.191.906

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải trong 15 năm kể từ năm 2019.

22 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	420.093.454.966	420.386.262.402
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	5.804.775.274	8.087.555.019
Tiền lương phải trả người lao động	22.555.707.280	14.782.808.402
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	-	14.903.942.732
Khác	24.512.825.578	41.145.626.190
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	8.085.693.775	16.491.165.663
	<u>481.052.456.873</u>	<u>515.797.360.408</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

23 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giải ngân trong năm VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn tới hạn trả của các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 23(b))	115.936.488.465	-	(116.164.762.390)	101.233.656.322	668.999.375	101.674.381.772
	<u>115.936.488.465</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>(119.164.762.390)</u>	<u>101.233.656.322</u>	<u>668.999.375</u>	<u>101.674.381.772</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giải ngân trong năm VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay dài hạn	<u>536.936.290.869</u>	-	-	<u>(101.233.656.322)</u>	<u>(479.087.950)</u>	<u>435.223.546.597</u>

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 3 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 670 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 25 tỷ Đồng, có thời hạn là 72 tháng tính từ năm 2016; và
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Đô la Mỹ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 10 triệu Đô la Mỹ, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2015.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng đồng Việt Nam trong năm 2020 là từ 3%/năm đến 9,3%/năm (năm 2019: từ 4,94%/năm đến 9,37%/năm). Lãi suất khoản vay bằng Đô la Mỹ năm 2020 là từ 3,17%/năm đến 5,02%/năm (năm 2019: từ 4,7%/năm đến 5,707%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	2020 VND	2019 VND
Trong vòng 1 năm	101.674.381.772	115.936.488.465
Trong năm thứ 2	65.073.722.579	101.699.956.772
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	185.074.912.009	193.215.295.316
Sau 5 năm	185.074.912.009	242.021.038.781
	<u>536.897.928.369</u>	<u>652.872.779.334</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau (i)	12.933.752.687	16.327.452.687
Dự phòng khác:		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	318.802.359.240	319.008.298.272
Dự phòng phải trả cho chi phí vận hành bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn (iii)	40.741.009.201	39.041.896.301
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ (iv)	27.392.086.417	17.385.800.000
	<u>399.869.207.545</u>	<u>391.763.447.260</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2020	2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành (i) của:		
Dự án NPK	5.369.614.670	5.473.410.946
Dự án NH3	10.174.081.141	10.250.638.941
	<u>15.543.695.811</u>	<u>15.724.049.887</u>

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Son thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Son ("Lam Son JOC"), một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iv) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

25 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	199.772.053.173	190.334.325.589
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 27)	69.212.814.451	73.939.385.889
Sử dụng quỹ	(71.310.114.619)	(64.501.658.305)
Số dư cuối năm	<u>197.674.753.005</u>	<u>199.772.053.173</u>

26 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.428.857.429.441	616.161.549.078	7.864.298.938.519
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	-	-	-	610.485.745.603	610.485.745.603
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	207.645.760.189	(207.645.760.189)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(73.939.385.889)	(73.939.385.889)
Chia cổ tức	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Các thay đổi khác				(782.427.976)	(782.427.976)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại - Thuyết minh 42)	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	609.703.317.627	8.065.486.467.257
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	759.338.195.834	759.338.195.834
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (Thuyết minh 25)	-	-	-	(69.212.814.451)	(69.212.814.451)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(477.966.290.000)	(477.966.290.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	821.862.409.010	8.277.645.558.640

(*) Theo Nghị Quyết số 271/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2019 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 477.966.290.000 Đồng và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành của Tổng công ty với số tiền là 69.212.814.451 Đồng.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	2020		2019	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	55.893.283	1.287.501.778.282	71.616.957	1.703.650.637.899
Bảng Anh (GBP)	244.715	7.599.964.255	245.211	7.412.298.134
Rub Nga (RUB)	1.533.253	470.064.674	597.690	222.872.523

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Doanh thu		
Doanh thu từ bán hàng hoá	17.873.218.555	6.309.565.514
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	2.686.908.937.371	411.227.809.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.174.680.514.302	5.063.338.095.540
	<u>7.879.462.670.228</u>	<u>5.480.875.470.956</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(81.584.891.618)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	17.873.218.555	6.309.565.514
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	2.686.908.937.371	411.227.809.902
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.174.680.514.302	4.981.753.203.922
	<u>7.879.462.670.228</u>	<u>5.399.290.579.338</u>

(*) Trong đó:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	170.713.361.962	-
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	<u>4.378.824.916.154</u>	<u>4.144.127.835.343</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.153.580.597	4.969.416.840
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	2.625.480.519.763	424.824.828.568
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.132.889.516.737	4.937.837.440.810
	<u>7.775.523.617.097</u>	<u>5.367.631.686.218</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 39(a))	1.034.976.082.344	996.234.873.094
Lãi tiền gửi ngân hàng	137.505.047.253	94.736.091.567
Lãi chênh lệch tỷ giá	81.567.887.837	21.116.705.832
Lãi sử dụng vốn của các bên liên quan (Thuyết minh 39(a))	-	488.750.338
	<u>1.254.049.017.434</u>	<u>1.112.576.420.831</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	49.414.244.423	27.783.473.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.012.369.510	22.855.204.703
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))	(19.840.032.867)	(14.945.566.727)
Khác	98.570.036	-
	<u>95.685.151.102</u>	<u>35.693.111.422</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Chi phí quảng cáo tiếp thị	13.893.473.676	18.372.551.026
Khác	25.926.966.156	23.935.351.357
	<u>39.820.439.832</u>	<u>42.307.902.383</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Chi phí nhân viên	232.819.951.929	138.310.368.718
Chi phí khấu hao	20.035.802.377	21.784.668.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.492.352.442	128.535.517.896
(Hoàn nhập dự phòng)/Chi phí dự phòng	(48.587.744.580)	88.899.546.665
phải thu khó đòi	72.728.491.260	71.030.403.892
Khác		
	<u>398.488.853.428</u>	<u>448.560.506.165</u>

35 LỢI NHUẬN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.001.834.903	4.845.811.819
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	26.489.586.331
Khác	2.523.700.793	5.647.531.714
	<u>10.525.535.696</u>	<u>36.982.929.864</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	(561.003.451)	(484.194.536)
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(6.940.000)	(142.460.393)
Khác	(3.111.762.923)	(6.422.589.823)
	<u>(3.679.706.374)</u>	<u>(7.049.244.752)</u>
	<u>6.845.829.322</u>	<u>29.933.685.112</u>

36 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	830.839.455.525	647.607.479.093
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.043.274.214.452)	(774.043.773.094)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.608.042.749	83.026.644.989
Lỗ tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	(149.826.716.178)	(292.090.335.343)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	-	-
Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	374.754.000.000	222.191.100.000
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	74.950.800.000 (6.932.783.505)	44.438.220.000 -
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh nước ngoài	68.018.016.495	44.438.220.000
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	26.489.586.331
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	5.827.708.993
Chi phí thuế TNDN	68.018.016.495	50.265.928.993

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Chi phí nguyên vật liệu	256.262.760.315	771.866.503.156
Chi phí nhân viên	790.089.828.303	603.439.951.773
Chi phí khấu hao TSCĐ	196.036.112.222	172.488.431.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.235.110.785.644	3.774.354.758.907
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	2.598.565.559.611	268.399.650.133
Khác	137.767.864.262	268.620.651.324
	8.213.832.910.357	5.859.169.946.804

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	<u>18.599.411.731</u>	<u>42.062.400.000</u>

(b) Số tiền đi vay nhận giải ngân trong năm

	2020 VND	2019 VND
Vay theo khế ước thông thường	<u>3.000.000.000</u>	<u>540.988.204.334</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	<u>119.164.762.390</u>	<u>64.076.520.200</u>

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 26).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, trong năm, Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty liên doanh
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.192.506.663
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.391.976.062.871	1.512.343.394.670
Tổng công ty Khí Việt Nam	2.112.548.864.973	264.498.236.644
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	488.948.974.988	591.270.596.468
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	314.046.092.714	334.318.565.657
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	116.585.561.174	88.851.408.522
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	196.363.225.540
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	166.637.985.662
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	32.920.731.427	2.546.500.000
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	48.449.821.509	45.600.971.094
Các công ty thành viên khác	234.345.506.388	68.237.546.018
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	101.748.755.487	69.071.583.542
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	97.936.735.573	103.618.560.963
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	22.108.519.742	42.365.199.105
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	10.485.245.630	147.093.664.104
Các công ty con khác	32.385.173.145	43.453.417.103
	<u>5.004.486.045.621</u>	<u>3.685.967.750.946</u>

ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 31)

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	280.200.002.080	139.260.000.000
PTSC South East Asia Private Limited	94.554.000.000	82.931.100.000
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	579.565.791.433	677.881.019.943
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	23.786.490.000	23.786.490.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	20.400.000.000
Các công ty con khác	36.469.798.831	51.976.263.151
	<u>1.034.976.082.344</u>	<u>996.234.873.094</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
iii) Lãi sử dụng vốn (Thuyết minh 31)		
Các công ty con	-	488.750.338
	=	
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	732.072.346.473	1.138.088.325.405
PTSC Ca Rong Do Limited	962.713.183.118	381.690.038.383
PTSC South East Asia Private Limited	203.879.368.750	263.334.066.265
Các công ty thành viên khác	65.829.166.092	61.968.241.493
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	96.167.645.832	38.685.814.790
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	669.683.807.278	39.596.883.301
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	245.516.670.725	345.306.990.651
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	386.834.208.742	384.767.636.522
Các công ty con khác	248.140.209.784	167.034.975.102
	3.610.836.606.794	2.820.472.971.912
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	23.713.533.000	19.947.172.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.265.616.200	1.824.115.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.211.771.000	1.789.313.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.689.392.600	1.273.068.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.889.144.000	1.496.083.000
Ông Lưu Đức Hoàng - Thành viên HĐQT	1.671.172.600	1.163.726.000
Các quản lý khác	13.986.436.600	12.400.867.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	223.975.089	192.684.500
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.510.244.555.501	764.229.059.724
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	151.225.238.914	126.037.622.810
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	105.474.456.986	94.804.743.901
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	71.111.510.041	60.071.146.899
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	52.035.155.862	69.773.748.927
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.197.518.266	35.360.917.711
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	30.707.153.348	30.870.472.038
Tổng công ty Khí Việt Nam	397.464.702.250	188.356.913.942
Các công ty thành viên khác	98.400.194.642	38.661.997.520
Các công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.828.137.236	91.017.213.168
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	51.781.532.241	15.975.240.253
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	15.231.329.684	20.356.070.770
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6.608.182.847	35.348.653.952
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	5.199.408.116	20.400.267.919
Các công ty con khác	14.791.561.653	8.610.877.932
	<u>2.683.727.723.335</u>	<u>1.637.270.742.625</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))

Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.033.416.496	2.484.297.115
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.352.026.743	3.805.528.870
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	73.389.532.559	13.310.399.729
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	27.855.417.184	-
	<u>142.630.392.982</u>	<u>19.600.225.714</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	15.820.050.218	17.648.600.963
Các công ty con khác	1.316.405.634	-
	<u>17.136.455.852</u>	<u>17.648.600.963</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	57.744.327.344
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	63.307.769.655
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	5.412.481.470	7.438.886.734
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	24.319.301.409
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	741.698.418	718.475.815.796
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.355.102.294	15.448.062.500
Các công ty thành viên khác	23.253.298.955	5.351.071.783
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	75.921.308.221	82.611.300.221
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	28.876.582.408	38.001.796.603
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC		
Thanh Hóa	18.507.484.206	18.925.724.634
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	466.602.757	27.953.507.776
Các công ty con khác	1.782.975.465	7.749.777.587
	<u>171.059.151.275</u>	<u>1.067.327.342.042</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	<u>358.907.128.649</u>	<u>358.891.628.649</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.806.345.174.570	607.367.871.795
PTSC South East Asia Private Limited	33.807.710.282	84.855.361.093
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	29.757.861.786	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	10.628.561.176 4.763.705.337	3.272.880.229 4.771.922.164
PTSC Ca Rong Do Limited	-	331.737.506.831
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	4.689.592.491
Các công ty thành viên khác	31.288.253.385	4.750.270.036
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	38.266.036.217	63.709.272.438
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54.199.572.663 102.668.968.441	83.477.914.234 107.630.425.395
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	35.717.606.462	40.027.239.506
Các công ty con khác		
	<u>2.147.443.450.319</u>	<u>1.336.290.256.212</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	231.142.007.516
Công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	319.530.000	319.530.000
	<u>319.530.000</u>	<u>231.461.537.516</u>
Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	778.479.407.707	795.524.628.327
Tổng công ty Khí Việt Nam	141.237.895.281	179.038.757.990
	<u>919.717.302.988</u>	<u>974.563.386.317</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
Chi phí phải trả ngắn hạn		
PTSC Asia Pacific Private Limited	-	715.054.307.205
PTSC Ca Rong Do Limited	-	4.238.228.028
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.154.860.379	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	1.799.738.945	-
Các công ty thành viên khác	5.243.727.014	12.574.859.852
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	226.816.796.375	3.054.826.249
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	45.709.917.243	45.709.917.243
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	34.349.880.581	30.124.533.871
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	28.456.902.507	33.810.585.519
Các công ty con khác	1.088.097.305	-
	<u>344.619.920.349</u>	<u>844.567.257.967</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	391.670.822	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	5.941.713.644
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	-	1.799.738.945
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.000.000	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	1.197.798.600
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.835.702.240
Các công ty con khác	199.108.479	47.000.000
	<u>8.085.693.775</u>	<u>16.491.165.663</u>

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tại ngày kết thúc của năm tài chính, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	838.049.579.961	976.611.705.784
Từ 1 đến 5 năm	1.214.136.825.079	1.197.399.205.351
Trên 5 năm	1.010.137.917.608	1.022.561.571.701
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)	3.062.324.322.648	3.196.572.482.836

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê khách sạn được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

(b) Tổng công ty là bên cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	1.385.601.412.945	1.531.941.892.615
Từ 1 đến 5 năm	4.443.497.757.500	5.013.913.116.975
Trên 5 năm	1.946.423.830.504	2.553.041.032.948
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	7.775.523.000.949	9.098.896.042.538

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

41 NỢ TIỀM TÀNG

- **Dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng**

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty đang có các hợp đồng thuê hoạt động tài sản để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Theo như các điều khoản trong các hợp đồng thuê này thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tổng công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các bên tham gia hợp đồng thuê vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có hợp đồng thuê với thời gian đến 50 năm) và do đó, Tổng công ty đánh giá chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng chỉ xảy ra khi thời hạn thuê kết thúc, đồng thời tại thời điểm đó Tổng công ty không có nhu cầu xin gia hạn thời gian thuê và bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất nên Tổng công ty chưa thực hiện trích trước chi phí cho việc khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các hợp đồng thuê này trong báo cáo tài chính riêng.

- **Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines ("PM") - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này.

- **Dự án tàu FSO MV12**

Trong tháng 12 năm 2019, tàu FSO MV12 thuộc sở hữu của Rong Doi MV12 Pte. Ltd. ("Rồng Đồi"), một công ty liên doanh của Tổng công ty, đang cho khách hàng Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi, gặp sự cố liên quan đến hệ thống xích neo và hệ thống kết cấu ngầm. Rồng Đồi đã hoàn thành việc sửa chữa toàn diện sự cố nêu trên của tàu FSO MV12 vào ngày 12 tháng 10 năm 2020 và tàu trở lại hoạt động bình thường từ ngày 13 tháng 10 năm 2020. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng vấn đề này không có ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Thông báo số 10/TB-KTNN ngày 7 tháng 1 năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo kết quả kiểm toán của KTNN.

Ngoài ra, một số liệu khoản mục trên báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết được trình bày như sau:

(a) Ảnh hưởng đối với bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Mã số	TÀI SẢN (1)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			Số liệu trình bày lại VND (5)=(2)+(3)+(4)
		Theo báo cáo đã phát hành VND (2)	Điều chỉnh lại VND (3)	Phân loại lại VND (4)	
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.801.614.425.874	200.804.226.201	-	9.002.418.652.075
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.458.676.033.175	50.871.053.444	-	3.509.547.086.619
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.008.031.664.142	2.964.498.336	-	2.010.996.162.478
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	312.653.134.672	(2.358.984.954)	-	310.294.149.718
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.157.672.138.509	50.265.540.062	-	1.207.937.678.571
140	Hàng tồn kho	292.755.631.373	150.819.412.654	-	443.575.044.027
141	Hàng tồn kho	293.359.937.527	150.249.470.136	-	443.609.407.663
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(604.306.154)	569.942.518	-	(34.363.636)
150	Tài sản ngắn hạn khác	122.231.548.937	(886.239.897)	-	121.345.309.040
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8.102.945.871	1.943.870.624	-	10.046.816.495
152	Thuế GTGT được khấu trừ	114.128.603.066	(2.830.110.521)	-	111.298.492.545
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	6.149.581.990.944	3.043.325.318	-	6.152.625.316.262
220	Tài sản cố định	1.368.656.285.592	2.006.627.276	(38.589.887.055)	1.332.073.025.813
221	Tài sản cố định hữu hình	1.360.688.328.021	2.006.627.276	(38.589.887.055)	1.324.105.068.242
222	Nguyên giá	5.202.068.411.705	2.055.715.000	(49.793.402.682)	5.154.330.724.023
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(3.841.380.083.684)	(49.087.724)	11.203.515.627	(3.830.225.655.781)
230	Bất động sản đầu tư	-	-	38.589.887.055	38.589.887.055
231	Nguyên giá	-	-	49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(11.203.515.627)	(11.203.515.627)
260	Tài sản dài hạn khác	558.401.159.815	1.036.698.042	-	559.437.857.857
261	Chi phí trả trước dài hạn	391.292.086.816	703.669.274	-	391.995.756.090
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	143.599.034.440	333.028.768	-	143.932.063.208
270	TỔNG TÀI SẢN	14.951.196.416.818	203.847.551.519	-	15.155.043.968.337
NGUỒN VỐN					
300	NỢ PHẢI TRẢ	6.918.639.813.464	170.917.687.616	-	7.089.557.501.080
310	Nợ ngắn hạn	5.337.597.487.372	170.917.687.616	-	5.508.515.174.988
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.818.004.404	20.025.836.933	-	35.843.841.337
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.259.880.307.087	5.445.884.819	-	1.265.326.191.906
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	44.733.508.613	145.445.965.864	-	190.179.474.477
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.032.556.603.354	32.929.863.903	-	8.065.486.467.257
410	Vốn chủ sở hữu	8.032.556.603.354	32.929.863.903	-	8.065.486.467.257
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	576.773.453.724	32.929.863.903	-	609.703.317.627
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	576.773.453.724	32.929.863.903	-	609.703.317.627
440	TỔNG NGUỒN VỐN	14.951.196.416.818	203.847.551.519	-	15.155.043.968.337

42 SỐ LIỆU SO SÁNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)+(3)+(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.623.411.023.112	(142.535.552.156)	-	5.480.875.470.956
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.541.826.131.494	(142.535.552.156)	-	5.399.290.579.338
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.623.464.288.625)	178.328.800.221	77.503.802.186	(5.367.631.686.218)
20	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(81.638.157.131)	35.793.248.065	77.503.802.186	31.658.893.120
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.114.935.405.785	(2.358.984.954)	-	1.112.576.420.831
25	Chi phí bán hàng	(42.252.902.383)	(55.000.000)	-	(42.307.902.383)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(371.056.703.979)	-	(77.503.802.186)	(448.560.506.165)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	584.294.530.870	33.379.263.111	-	617.673.793.981
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	614.228.215.982	33.379.263.111	-	647.607.479.093
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.811.166.735	333.028.768	-	13.144.195.503
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	576.773.453.724	33.712.291.879	-	610.485.745.603

42 SỐ LIỆU SO SÁNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Ảnh hưởng đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)=(2)+(3)+(4)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	614.228.215.982	33.379.263.111	-	647.607.479.093
	Điều chỉnh cho các khoản:			-	
02	Khấu hao TSCĐ	172.439.343.787	49.087.724	-	172.488.431.511
03	Các khoản dự phòng	45.236.171.705	(569.942.518)	-	44.666.229.187
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản				
04	mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.395.814.040	2.358.984.954	-	19.754.798.994
	Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn				
08	lưu động	(245.565.800.846)	35.217.393.271	-	(210.348.407.575)
09	Tăng các khoản phải thu	(813.332.197.531)	(16.040.214.797)	-	(829.372.412.328)
10	Tăng hàng tồn kho	(159.291.745.594)	(150.249.470.136)	-	(309.541.215.730)
11	Tăng các khoản phải trả	1.800.759.298.222	135.343.631.560	-	1.936.102.929.782
12	Giảm chi phí trả trước	5.514.146.956	(2.647.539.898)	-	2.866.607.058
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	421.509.854.890	1.623.800.000	-	423.133.654.890
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn				
21	khác	(491.355.166.422)	(1.623.800.000)	-	(492.978.966.422)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(63.724.963.050)	(1.623.800.000)	-	(65.348.763.050)

43 ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Tổng công ty. Tổng công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **265** /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng **3** năm 2021

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu của
Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm
2020 so năm 2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 178/UBCK-GSDC ngày 08/01/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 22/3/2021, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020 đã được kiểm toán là 759.338 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2020 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2020 đã công bố và lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020 đã được kiểm toán giảm 3.441 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2020 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2020 đã công bố, tương đương giảm 0,45%. Biến động này chủ yếu là do trong quá trình kiểm toán một số khoản doanh thu, chi phí đã thu thập đầy đủ hồ sơ tài liệu nên cần điều chỉnh phù hợp với năm tài chính 2020 theo quy định .

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020 đã được kiểm toán tăng 148.852 triệu đồng, tương đương tăng 24,38% so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019. Biến động này chủ yếu là do:

+ Kết quả sản xuất kinh doanh của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí và một số dịch vụ khác trong năm 2020 tốt hơn so với năm 2019.

+ Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong năm 2020 cao hơn so với năm 2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường